

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI
CÔNG TY TNHH MTV ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỦY LỢI SÔNG NHUỆ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐIỀU CHỈNH NĂM 2022

(Thực hiện Thông báo số 3957/TB-STC ngày 07/7/2023 của Sở Tài chính về Kết quả kiểm tra xác nhận quyết toán kinh phí đặt hàng cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp và dân sinh xã hội năm 2022 trên địa bàn thành phố Hà Nội của Công ty TNHH một thành viên Đầu tư phát triển Thủy lợi Sông Nhuệ)

Danh mục:

1. Bảng cân đối phát sinh các tài khoản
2. Bảng cân đối kế toán (Mẫu số: B01a – DN)
3. Báo cáo kết quả kinh doanh (Mẫu số: B02 – DN)
4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số: B03 – DN)
5. Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số: B09 – DN)

Năm 2022

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI
CÔNG TY TNHH MTV ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỦY LỢI SÔNG NHUỆ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐIỀU CHỈNH NĂM 2022

(Thực hiện Thông báo số 3957/TB-STC ngày 07/7/2023 của Sở Tài chính về Kết quả kiểm tra xác nhận quyết toán kinh phí đặt hàng cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp và dân sinh xã hội năm 2022 trên địa bàn thành phố Hà Nội của Công ty TNHH một thành viên Đầu tư phát triển Thủy lợi Sông Nhue)

Danh mục:

1. Bảng cân đối phát sinh các tài khoản
2. Bảng cân đối kế toán (Mẫu số: B01a – DN)
3. Báo cáo kết quả kinh doanh (Mẫu số: B02 – DN)
4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số: B03 – DN)
5. Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số: B09 – DN)

Năm 2022

CÔNG TY ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỦY LỢI SÔNG NHUỆ
T 4,5 Tòa nhà New House, Xa La, Phúc La, Hà Đông, Hà Nội

Mẫu số S06-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT/BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

Năm 2022

Tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
111	Tiền mặt	241 423 226		92 092 233 994	91 999 372 585	334 284 635	
1111	Tiền Việt Nam	241 423 226		92 092 233 994	91 999 372 585	334 284 635	
112	Tiền gửi Ngân hàng	6 339 592 710		271 881 817 673	273 217 307 350	5 004 103 033	
1121	Tiền Việt Nam (NHNN)	283 742 095		83 062 399 256	82 986 888 243	359 253 108	
1122	Tiền Việt Nam (NHCT)	6 055 850 615		188 819 418 417	190 230 419 107	4 644 849 925	
131	Phải thu của khách hàng	109 396 836 089		187 236 771 408	181 460 502 683	115 173 104 814	
13101	Phải thu của khách hàng Văn Phòng	109 145 481 009		187 183 131 568	181 400 937 243	114 927 675 334	
13102	Phải thu của khách hàng(Hồng Vân)	75 812 480		47 947 980	50 416 980	73 343 480	
13104	Phải thu của khách hàng ứng Hoá	175 542 600		5 691 860	9 148 460	172 086 000	
133	Thuế GTGT được khấu trừ			9 358 818	9 358 818		
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ			9 358 818	9 358 818		
136	Phải thu nội bộ			358 196 100	358 196 100		
1368	Phải thu nội bộ khác			358 196 100	358 196 100		
138	Phải thu khác	7 537 897 535		287 947 841	60 029 891	7 765 815 485	
1388	Phải thu khác	7 537 897 535		287 947 841	60 029 891	7 765 815 485	
141	Tạm ứng			1 021 609 000	1 021 609 000		
14101	Tạm ứng Văn phòng			732 675 000	732 675 000		

Tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
331	Phải trả cho người bán	174 401 086	49 852 000 374	60 862 508 434	63 480 802 056	166 511 466	52 462 404 376
33101	Phải trả cho người bán Văn phòng	78 632 686	2 491 575 252	6 447 296 746	5 943 363 713	70 743 066	1 979 752 599
33102	Phải trả cho người bán Hồng Vân	20 493 000	11 955 875 112	13 181 278 855	11 405 680 118	20 493 000	10 180 276 375
33103	Phải trả cho người bán Phú xuyên	35 355 400	15 797 774 538	18 453 214 092	22 780 322 615	35 355 400	20 124 883 061
33104	Phải trả cho người bán ứng Hoà	39 920 000	12 125 080 707	14 448 101 871	16 277 633 143	39 920 000	13 954 611 979
33105	Phải trả cho người bán Thanh Tri		4 073 743 732	4 269 082 030	3 336 957 094		3 141 618 796
33106	Phải trả cho người bán Từ Liêm		1 128 067 200	1 670 919 314	1 761 358 508		1 218 506 394
33107	Phải trả cho người bán Liên Mạc		2 260 766 420	2 330 045 849	1 234 091 601		1 164 812 172
33108	Phải trả cho người bán Hà Đông		18 793 021	50 592 931	31 799 910		
33109	Phải trả cho người bán Nhật Tựu		324 392	11 976 746	709 595 354		697 943 000
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	24 281 665	59 192 575	1 339 685 660	1 373 376 108	24 281 665	92 883 023
3331	Thuế GTGT phải nộp		4 876 349	209 179 377	211 037 950		6 734 922
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		41 235 447	101 923 479	70 287 398		9 599 366
3335	Thuế thu nhập cá nhân		13 080 779	13 300 779	76 768 735		76 548 735
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất			969 069 498	969 069 498		
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	24 281 665		11 000 000	11 000 000	24 281 665	
3339	Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác			35 212 527	35 212 527		
334	Phải trả người lao động		29 079 194 141	82 723 173 968	76 566 240 527		22 922 260 700
3341	Phải trả công nhân viên		29 079 194 141	82 723 173 968	76 566 240 527		22 922 260 700
335	Chi phí phải trả				143 274 441		143 274 441
33505	Chi phí lãi vay phải trả				18 183 641		18 183 641
33506	Chi phí kiểm toán phải trả				125 090 800		125 090 800

Tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	I	2	3	4	5	6
41403	Quỹ đầu tư phát triển Phú Xuyên		4 700 000				4 700 000
41404	Quỹ đầu tư phát triển ứng Hòa		67 548 793				67 548 793
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			6 102 008 993	6 102 008 993		
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay			6 102 008 993	6 102 008 993		
441	Nguồn vốn đầu tư XDCB		180 611 464 576	8 319 400 000			172 292 064 576
44102	Nguồn vốn đầu tư XDCB Hồng Vân		131 598 969 300				131 598 969 300
44103	Nguồn vốn đầu tư XDCB phú Xuyên		40 693 095 276				40 693 095 276
44104	Nguồn vốn đầu tư XDCB UH		8 319 400 000	8 319 400 000			
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			187 250 480 786	187 250 480 786		
5111	Doanh thu bán hàng hóa (Đặt hàng)			183 707 066 336	183 707 066 336		
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			48 763 491	48 763 491		
5115	Doanh thu phải thu thủy lợi phí			3 476 065 232	3 476 065 232		
5116	Doanh thu bổ sung ngoài KH (Sau điều chỉnh)			18 585 727	18 585 727		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			56 438 070	56 438 070		
51501	Doanh thu hoạt động tài chính Văn phòng			55 405 371	55 405 371		
51502	Doanh thu hoạt động tài chính Hồng Vân			343 700	343 700		
51503	Doanh thu hoạt động tài chính PX			231 147	231 147		
51504	Doanh thu hoạt động tài chính UH			258 700	258 700		
51505	Doanh thu hoạt động tài chính Thanh Trì			31 600	31 600		
51506	Doanh thu hoạt động tài chính Từ Liêm			67 700	67 700		
51507	Doanh thu hoạt động tài chính Liên Mạc			41 400	41 400		
51508	Doanh thu hoạt động tài chính Hà Đông			50 000	50 000		

Tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
6421	Chi phí nhân viên quản lý			7 479 093 843	7 479 093 843		
6422	Chi phí nguyên, nhiên, vật liệu quản lý VP			257 130 900	257 130 900		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			369 352 200	369 352 200		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			941 758 702	941 758 702		
6425	Thuế, phí và lệ phí			1 053 135 517	1 053 135 517		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			2 166 291 607	2 166 291 607		
6428	Chi phí bằng tiền khác			3 530 477 722	3 530 477 722		
6429	Chi phí ăn ca			372 080 000	372 080 000		
711	Thu nhập khác			1 698 344 587	1 698 344 587		
71101	Thu nhập khác Văn phòng			1 698 344 587	1 698 344 587		
811	Chi phí khác			1 750 895 242	1 750 895 242		
81101	Chi phí khác Văn phòng			35 212 527	35 212 527		
81106	Chi phí khác- Lãi chậm nộp bảo hiểm			43 212 163	43 212 163		
81107	Chi phí khác-TSCĐ thanh lý			1 672 470 552	1 672 470 552		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			42 295 364	42 295 364		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			42 295 364	42 295 364		
911	Xác định kết quả kinh doanh			189 005 263 443	189 005 263 443		
	Tổng cộng	2 012 381 167 047	2 012 381 167 047	1 674 088 596 684	1 674 088 596 684	2 015 246 122 559	2 015 246 122 559

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		181 460 502 683	148 267 857 118
2. Tiền chi trả cho người c.cấp hàng hoá và dịch vụ	02		-62 996 207 603	-57 765 656 100
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-74 836 397 450	-61 273 888 572
4. Tiền chi trả lãi vay	04			-299 003 148
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-101 923 479	-26 539 907
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1 322 461 657	11 346 575 511
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-52 762 227 733	-40 190 953 256
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-7 913 791 925	58 391 646
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1 698 344 587	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		56 438 070	25 589 384
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1 754 782 657	25 589 384
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		4 916 381 000	9 519 461 200
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			-14 454 738 000
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		4 916 381 000	-4 935 276 800
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		-1 242 628 268	-4 851 295 770
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6 581 015 936	11 432 311 706


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	187 250 480 786	179 973 538 240
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (10=01-02)	10		187 250 480 786	179 973 538 240
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	165 054 381 773	157 411 873 512
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và CCDV (20=10-11)	20		22 196 099 013	22 561 664 728
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	56 438 070	7 182 752 895
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	18 183 641	299 003 148
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		16 169 320 491	15 666 226 634
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD {(30=20+(21-22)-(25-26)}	30		6 065 032 951	13 779 187 841
11. Thu nhập khác	31		1 698 344 587	
12. Chi phí khác	32		1 750 895 242	273 471 640
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-52 550 655	-273 471 640
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		6 012 482 296	13 505 716 201
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	42 295 364	44 552 935
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		5 970 186 932	13 461 163 266
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Lập, ngày 08 tháng 7 năm 2023

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Nguyễn Hiền Giang

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Phạm Thị Hồng Hải

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Vũ Mạnh Hùng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Lập tại ngày: 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - Tài sản ngắn hạn	100		128 933 120 421	124 178 696 015
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5 338 387 668	6 581 015 936
1. Tiền	111		5 338 387 668	6 581 015 936
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		122 941 246 565	116 944 949 510
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		115 173 104 814	109 396 836 089
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		166 511 466	174 401 086
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
- Phải thu nội bộ về chênh lệch tỷ giá	133A			
- Phải thu nội bộ về chi phí đi vay đủ điều kiện được vốn hóa	133B			
- Phải thu nội bộ khác	133C			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		7 765 815 485	7 537 897 535
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-164 185 200	-164 185 200
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		629 204 523	594 176 319
1. Hàng tồn kho	141		629 204 523	594 176 319
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		24 281 665	58 554 250
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			34 272 585
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152A			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		24 281 665	24 281 665
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - Tài sản dài hạn	200		1 778 352 154 550	1 780 001 485 645

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		1 907 285 274 971	1 904 180 181 660
Nợ phải trả	300		110 669 056 373	108 057 922 679
I. Nợ ngắn hạn	310		110 620 808 373	108 033 171 679
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		52 462 404 376	49 852 000 374
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		92 883 023	59 192 575
- Thuế GTGT phải nộp	313A		6 734 922	4 876 349
- Thuế TNDN	313B		9 599 366	41 235 447
- Thuế TNCN	313C		76 548 735	13 080 779
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	313D			
4. Phải trả người lao động	314		22 922 260 700	29 079 194 141
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		143 274 441	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
- Phải trả nội bộ về chênh lệch tỷ giá	316A			
- Phải trả nội bộ về chi phí đi vay đủ điều kiện được vốn hóa	316B			
- Phải trả nội bộ khác	316C			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	+319I	21 741 420 962	19 948 082 736
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		4 916 381 000	
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8 342 183 871	9 094 701 853
13. Quỹ bình ổn giá	323			
Nợ dài hạn	330		48 248 000	24 751 000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
- Chiết khấu trái phiếu	338A			
- Phụ trội trái phiếu	338B			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐIỀU CHỈNH NĂM 2022

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty TNHH một thành viên Đầu tư phát triển Thủy lợi Sông Nhuệ là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2125/QĐ-UBND ngày 13/5/2010 của UBND thành phố Hà Nội; Doanh nghiệp hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH một thành viên, đăng ký lần đầu ngày 18/8/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 17/01/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 4, tầng 5, Tòa nhà Newhouse, Khu đô thị Xa La, Phường Phúc La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội.

Mã số doanh nghiệp: 0500237857

Vốn điều lệ: 2.155.000.000.000 đồng.

Bằng chữ: Hai nghìn một trăm năm mươi lăm tỷ đồng.

2. Ngành nghề kinh doanh:

- Tuổi, tiêu nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và dân sinh, kinh tế;
- Sản xuất, cung cấp nước sạch nông thôn;
- Tư vấn, thiết kế xây dựng dân dụng, giao thông, thủy lợi;
- Xây dựng dân dụng, nông nghiệp và phát triển nông thôn;
- Gia công cơ khí, sửa chữa, thiết bị cơ điện, thiết bị thủy lợi;
- Dịch vụ du lịch, du lịch sinh thái.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán (Bắt đầu từ ngày 01/01/2022 kết thúc vào ngày 31/12/2022).

Chế độ báo cáo: Số liệu báo cáo tài chính được lập theo chứng từ ghi sổ kế toán từ 01/01/2022 đến 31/12/2022.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: *Đồng Việt Nam.*

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán do nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn

thực hiện chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng: *Kế toán chứng từ ghi sổ trên máy vi tính.*

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền Việt Nam sử dụng trong kế toán: *Theo tỷ giá thực tế ngân hàng nhà nước từng thời điểm.*

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: *Theo giá gốc*- bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: *Phương pháp bình quân gia quyền.*

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: *Kê khai thường xuyên.*

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: *Không lập dự phòng.*

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: *Ghi nhận theo nguyên giá. Trong Bảng Cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, GTCL.*

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí đầu tư để có được TSCĐ tính đến thời điểm đưa TSCĐ đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được ghi giảm vào sổ kế toán; trình tự thanh lý thực hiện theo Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ.

Phương pháp khấu hao TSCĐ: *Khấu hao đường thẳng; căn cứ theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính của tài sản, tỷ lệ khấu hao được tính theo tỷ lệ khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ tài chính.*

Số năm khấu hao của các loại TSCĐ như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc: 10-50 năm;
- Máy móc thiết bị: 08-20 năm;
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn: 06-10 năm;
- Thiết bị, dụng cụ quản lý: 03-08 năm.

4. Trích lập các quỹ: được thực hiện theo Điều 31 Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

5. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Theo Điều 2 Điều 8 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ Quy định và hướng dẫn thi hành luật thuế thu nhập doanh nghiệp: Thu nhập từ việc thực hiện dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ nông nghiệp được miễn thuế

Thu nhập doanh nghiệp; Điều 11 Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính đối với các khoản doanh thu còn lại.

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ: Ghi nhận ngay sau khi nghiệm thu theo vụ sản xuất nông nghiệp hoặc kết thúc Hợp đồng tưới tiêu, cung cấp dịch vụ công ích thủy lợi.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế được nhận; doanh thu từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động góp vốn liên doanh được ghi nhận trên cơ sở hợp đồng hợp tác giữa 2 bên.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Theo thực tế trả lãi vay Ngân hàng.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: Đồng

	Cuối năm	Đầu năm
01- Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	334.284.635	241.423.226
- Tiền gửi ngân hàng	5.004.103.033	6.339.592.710
- Tiền đang chuyển
Cộng	5.338.387.668	6.581.015.936
	Cuối năm	Đầu năm
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn
- Đầu tư ngắn hạn khác
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn
Cộng
	Cuối năm	Đầu năm
03- Phải thu của khách hàng:		
<i>Phải thu khách hàng ngắn hạn</i>		
- Ban quản lý dịch vụ Thủy lợi	109.670.625.302	102.162.413.606
- Công ty TNHH MTV ĐTPT Thủy lợi Sông Đáy	1.626.454.282	3.312.388.780
- Công ty KTCT Tội Duy Tiên	1.994.426.700	1.994.426.700
- Công ty TNHH MTV khai thác CTTL Kim Bảng	1.096.631.000	1.096.631.000
- Khách hàng khác	784.967.530	830.976.003
Cộng	115.173.104.814	109.396.836.089

04- Phải thu ngắn hạn khác:	Cuối năm	Đầu năm
- Phải thu TSCĐ đã thanh lý, tái SD	89.977.500	89.977.500
- Phải thu thuế TNCN	76.548.735	13.080.779
- Phải thu tiền điện chi hộ (Phải thu tiền điện chi hộ các HTXNN; Ban duy tu các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn (dự án TB Yên Nghĩa)	905.702.038	742.465.844
- Phải thu khác	494.270.788	493.056.988
- Trả trước cho người bán	166.511.466	174.401.086
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia (Thu từ lợi nhuận sau thuế theo BB thanh lý HĐ 868)	6.199.316.424	6.199.316.424
- Phải thu nội bộ		
- Phải thu tạm ứng		
- Ký quỹ, ký cược		
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	-164.185.200	-164.185.200
Cộng	7.768.141.751	7.548.113.421
	Cuối năm	Đầu năm
05- Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi trên đường
- Nguyên liệu, vật liệu	161.320.450	90.998.862
- Công cụ, dụng cụ	467.884.073	503.177.457
- Chi phí SX, KD dở dang
- Thành phẩm
- Hàng hoá
Cộng giá gốc hàng tồn kho	629.204.523	594.176.319

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: Không

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: Không

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không

	Cuối năm	Đầu năm
06- Thuế và các khoản phải thu của nhà nước:		
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất (VP Công ty)		
- Thu sử dụng vốn NS của XNTL Hồng Vân trước 2008	24.281.665	24.281.665
- Các khoản khác phải thu của Nhà nước:		
- Chi phí trả trước ngắn hạn		34.272.585
Cộng	24.281.665	58.554.250
07- Phải thu dài hạn nội bộ	Cuối năm	Đầu năm
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
	Cuối năm	Đầu năm
08- Phải thu dài hạn khác		
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận uỷ thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng		

09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị động lực	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Thiết bị công tác	Thiết bị truyền dẫn	Tổng cộng
1) Nguyên giá TSCĐ hữu hình								
Số dư đến ngày 01/01/2022	366.304.873.358	1.032.007.462.007	419.068.454.809	2.510.852.600	1.667.604.300	42.917.128.019	23.561.910.739	1.888.038.285.832
- Mua mới					187.755.000			187.755.000
- Đầu tư XD/CB hoàn thành								0
- Tăng do được cấp	384.412.000	157.371.000	1.051.825.500					1.593.608.500
- Tăng khác								0
- Chuyển sang BĐS đầu tư								0
- Thanh lý, nhượng bán	2.475.681.001	947.156.358	128.095.035		119.900.000			3.670.832.394
- bàn giao TSCĐ cho Công ty ĐL								0
- Giảm khác								0
Số dư đến ngày 31/12/2022	364.213.604.357	1.031.217.676.649	419.992.185.274	2.510.852.600	1.735.459.300	42.917.128.019	23.561.910.739	1.886.148.816.938
2) Giá trị Khấu hao lũy kế								
Số dư đến ngày 01/01/2022	36.426.754.883	14.510.545.816	44.844.069.815	1.983.376.165	477.274.830	4.774.923.244	5.019.855.434	108.036.800.187
- Khấu hao năm 2022	668.118.280			106.010.000	167.630.422			941.758.702
- Tăng khác								0
- Chuyển sang BĐS đầu tư								0
- Thanh lý, nhượng bán	964.030.396		97.966.105		119.900.000			1.181.896.501
- Giảm khác								0
Số dư đến ngày 31/12/2022	36.130.842.767	14.510.545.816	44.746.103.710	2.089.386.165	525.005.252	4.774.923.244	5.019.855.434	107.796.662.388
3) GTCL của TSCĐ hữu hình								
- Giá trị còn lại đến ngày 01/01/2022	329.878.118.475	1.017.496.916.191	374.224.384.994	527.476.435	1.190.329.470	38.142.204.774	18.542.055.305	1.780.001.485.645
- Giá trị còn lại đến ngày 31/12/2022	328.082.761.590	1.016.707.130.833	375.246.081.564	421.466.435	1.210.454.048	38.142.204.774	18.542.055.305	1.778.352.154.550

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH TĂNG, GIẢM TRONG NĂM 2022
tại Công ty TNHH một thành viên Đầu tư phát triển Thủy lợi Sông Nhuệ

TT	Danh mục	Nguyên giá	Ghi chú
A	Tài sản cố định tăng trong năm 2022	1.781.363.500	
I	Văn phòng Công ty	135.255.000	Mua mới
1	Máy Photocopy Konica Minolta bizhub 450i	88.000.000	
2	Bộ bàn ghế họp	47.255.000	
II	Xí nghiệp Thủy lợi Phú Xuyên	881.292.000	
	Trạm bơm Mai Trang	881.292.000	
	Nhà trạm bơm, bể hút, bể xả	384.412.000	Hiện tại đang giao CHÍNH
	Cầu vớt rác	157.371.000	
	01 máy bơm 14000m ³ /h động cơ 33KW	202.027.000	
	Hệ thống thiết bị điện	137.482.000	
III	Xí nghiệp thủy lợi Hồng Vân	52.500.000	
	Máy Photocopy Canon IR 2625i	52.500.000	Mua mới
IV	Xí nghiệp thủy lợi Ứng Hòa	712.316.500	
	Trạm bơm Ngoại độ 1	712.316.500	
	03 tổ máy 02,11,13 và tủ điều khiển tổ máy số 13	712.316.500	Dự án được PDQT
B	Tài sản cố định giảm trong năm 2022	3.670.832.394	
I	Văn phòng Công ty	119.900.000	
	Máy photocopy Fujixerox	119.900.000	Thanh lý
II	Xí nghiệp thủy lợi Thanh Trì	1.855.311.409	
	Văn phòng xí nghiệp	1.386.046.616	
	Nhà làm việc	921.904.616	
	Nhà ăn	263.816.000	Thanh lý
	Tường rào	200.326.000	
	Trạm bơm Đại Áng	469.264.793	
	Nhà quản lý	306.909.758	
	Nhà trạm bơm	34.260.000	Thanh lý
	05 tổ bơm 2500m ³ /h	128.095.035	
III	Xí nghiệp thủy lợi Phú Xuyên	1.383.854.158	
	Trạm bơm Nam Liên	300.151.200	
	Nhà máy	235.435.200	Thanh lý
	Nhà quản lý	64.716.000	
	Trạm bơm Cổ Châu	947.156.358	
	Nhà máy, bể hút, bể xả	947.156.358	Thanh lý
	Trạm bơm Đường Ngay	79.411.600	
	Nhà trạm bơm	79.411.600	Thanh lý
	Trạm bơm Bìm	57.135.000	
	Nhà quản lý	57.135.000	Thanh lý
	Xí nghiệp thủy lợi Ứng Hòa	185.989.000	
	Trạm bơm Liên Phương	185.989.000	
	Nhà máy	113.445.000	
	Nhà quản lý	72.544.000	Thanh lý
V	Xí nghiệp Từ Liêm	125.777.827	
	Trạm bơm Đồng Vê	125.777.827	
	Nhà máy	125.777.827	Thanh lý

	<i>Đơn vị tính: Đồng</i>	
	Cuối năm	Đầu năm
10- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	0	0
Chi phí XDCCB dở dang
Cộng	0	0
	<i>Đơn vị tính: Đồng</i>	
11- Đầu tư dài hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Đầu tư trái phiếu
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu
- Cho vay dài hạn
- Đầu tư dài hạn khác
Cộng
12- Chi phí trả trước dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê HĐ TSCĐ
- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình.
- Khác (Công cụ dụng cụ)
Cộng
13- Vay và nợ ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	4.916.381.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả
Cộng	4.916.381.000
14- Thuế và các khoản phải nộp NN	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế GTGT	6.734.922	4.876.349
- Thuế TNDN	9.599.366	41.235.447
- Thuế thu nhập cá nhân	76.548.735	13.080.779
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất
- Các loại thuế khác (Môn bài)
- Các khoản phí, lệ phí và CK phải nộp #
Cộng	92.883.023	59.192.575

	Cuối năm	Đầu năm
15- Chi phí phải trả		
15.1- Phải trả cho người bán	52.462.404.376	49.852.000.374
<i>Công ty điện lực Phú Xuyên</i>	<i>12.732.083.061</i>	<i>7.404.971.807</i>
<i>Công ty Điện lực ứng Hoà</i>	<i>9.484.666.122</i>	<i>6.866.306.059</i>
<i>Công ty Điện Lực Thường Tín</i>	<i>4.861.698.775</i>	<i>4.697.534.368</i>
<i>Công ty TNHH Cơ điện Thủy lợi Hưng Yên</i>	<i>3.748.753.000</i>	<i>6.840.488.000</i>
<i>Công ty Cổ phần xây dựng và công nghệ Hoàng Nam</i>	<i>3.228.510.000</i>	<i>1.603.573.000</i>
<i>Công Ty CP Đầu Tư Xây Lắp Và Khai Thác Cảng</i>	<i>2.185.629.000</i>	<i>4.063.679.000</i>
<i>Công ty TNHH một thành viên Hồng Thủy</i>	<i>1.775.191.000</i>	<i>1.707.848.000</i>
<i>CN CTTNHHMTVĐTPPTLSông Nhuệ</i>		
<i>XNTVXDNN&PTNT</i>	<i>1.608.530.900</i>	<i>2.098.052.300</i>
<i>Công ty TNHH Phát Triển Xây dựng Thành Vinh</i>	<i>1.510.143.000</i>	<i>904.225.000</i>
<i>Công ty TNHH Xây Dựng Minh Cường</i>	<i>1.443.600.000</i>	<i>3.589.815.000</i>
<i>Công ty TNHH Cơ điện An Cường</i>	<i>1.223.864.000</i>	
<i>Công Ty Cổ Phần xây Dựng Thế Tiến</i>	<i>1.142.240.000</i>	<i>1.347.210.000</i>
<i>Công ty CPXD và dịch vụ TM Minh Hồng</i>	<i>1.134.815.000</i>	<i>1.198.630.000</i>
<i>Công ty Điện lực Thanh Trì</i>	<i>1.015.694.692</i>	<i>685.937.205</i>
<i>Công ty TNHH Hệ thống điện và tự động hóa VN</i>	<i>921.732.000</i>	<i>2.204.678.000</i>
<i>Xí nghiệp Xây dựng và Sửa chữa Công Trình</i>	<i>676.071.000</i>	<i>1.270.144.000</i>
<i>Phải trả người bán khác</i>	<i>3.769.182.826</i>	<i>3.368.908.635</i>
15.2 - Phải trả người lao động	22.922.260.700	29.079.194.141
15.3 - Chi phí phải trả ngắn hạn	143.274.441	
Cộng	75.527.939.517	78.931.194.515
	Cuối năm	Đầu năm
16- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn #		
- Kinh phí ngân sách tạm cấp bù (chờ duyệt)	3.091.057.220	3.091.057.220
- Khoản thu nhập về thanh lý TSCĐ (sau khi đã nộp thuế GTGT và thuế TNDN) chờ xử lý	103.496.139	
- Kinh phí công đoàn	291.846.200	966.394.266
- BHXH	1.542.460.698	1 455 949 344
- BHYT	23.501.258	365.821.316
- BHTN	128.060.048	85.963.991
- Phải trả về cổ phần hoá
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	51.576.500	51.576.500
- Chi phí trực tiếp tưới tiêu các HTX	12.914.025.282	9.757.500.094

- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.595.397.617	4 173 820 005
Cộng	21.741.420.962	19.948.082.736
	Cuối năm	Đầu năm
17- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Vay dài hạn nội bộ
- Phải trả dài hạn nội bộ khác
Cộng
	Cuối năm	Đầu năm
18- Vay và nợ dài hạn
a - Vay dài hạn
- Vay ngân hàng
- Vay đối tượng khác
- Trái phiếu phát hành
b - Nợ dài hạn
- Thuê tài chính
- Nợ dài hạn khác
Cộng	0	0
19- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
	Cuối năm	Đầu năm
a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản c/lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại
	Cuối năm	Đầu năm
b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

20. Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:

Đơn vị tính: Đồng.

Nội dung	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Nguồn kinh phí đầu tư XD CB	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước (01/01/2021)	1.580.725.457.690	194.475.696.895	1.431.182.170	0	1.776.632.336.755
Tăng vốn trong năm trước	32.393.817.652	11.003.399.000	1.146.903.883		44.544.120.535
Lãi trong năm trước				13.461.163.266	13.461.163.266
Tăng khác					0
Giảm vốn trong năm trước	-186.566.990	-24.867.631.319			-25.054.198.309
Lỗ trong năm trước					0
Giảm khác				-13.461.163.266	-13.461.163.266
Số dư đầu năm nay (01/01/2022)	1.612.932.708.352	180.611.464.576	2.578.086.053	0	1.796.122.258.981
Tăng vốn trong năm nay	9.960.263.500				9.960.263.500
Lãi trong năm nay				5.970.186.932	5.970.186.932
Tăng khác				131.822.061	131.822.061
Phân phối quỹ				6.048.643.505	6.048.643.505
Lợi nhuận bù đắp					
Giảm vốn trong năm nay	-8.319.400.000				-8.319.400.000
Lỗ trong năm nay					
Giảm khác				-53.365.488	-1.200.269.371
Số dư cuối năm nay (31/12/2022)	1.622.892.971.852	172.292.064.576	1.431.182.170	0	1.796.616.218.598

b- Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của nhà nước:

Cuối năm 1.622.892.971.852

Đầu năm

1.612.932.708.352

Cộng:

1.622.892.971.852

1.612.932.708.352

	Cuối năm	Đầu năm
c- Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển:	1.431.182.170	2.578.086.053
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Quỹ khen thưởng, phúc lợi):	8.342.183.871	9.094.701.853
- Quỹ khoa học công nghệ:	48.248.000	24.751.000
d- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		
21- Nguồn kinh phí	Kỳ này	Kỳ trước
- Nguồn vốn đầu tư XDCB	172.292.064.576	180.611.464.576
22 - Các khoản mục ngoài bảng CĐKT	Cuối năm	Đầu năm
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài
- TSCĐ thuê ngoài
- Tài sản khác thuê ngoài
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong		
- Từ 1 năm trở xuống
- Trên 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

	Kỳ này	Kỳ trước
		<i>Đơn vị tính: Đồng</i>
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)		
Trong đó: - Doanh thu bán hàng		
- DT chờ ngân sách cấp bổ sung		
- Ngân sách cấp kinh phí	183.707.066.336	176.165.423.606
- DT phải thu thủy lợi phí	3.476.065.232	3.586.188.343
- DT tiêu nước khu công nghiệp	48.763.491	48.763.491
- DT khai thác tổng hợp (XNTV)	18.585.727	173.162.800
	187.250.480.786	179.973.538.240
2- Các khoản giảm trừ doanh thu
+ Chiết khấu thương mại
+ Giảm giá hàng bán

+ Hàng bán bị trả lại
+Thuế GTGT phải nộp(PP trực tiếp)
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt
Cộng
	Kỳ này	Kỳ trước
3- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	165.054.381.773	157.411.873.512
- Giá vốn của thành phẩm đã bán
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
Cộng	165.054.381.773	157.411.873.512
	Kỳ này	Kỳ trước
4 - Doanh thu HĐ tài chính(Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	56.438.070	25.589.384
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	7.157.163.511
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Lãi bán hàng trả chậm
- Doanh thu hoạt động tài chính khác
Cộng	56.438.070	7.182.752.895
	Kỳ này	Kỳ trước
5- Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Lãi tiền vay	18.183.641	299.003.148
- Chiết khấu TT, lãi bán hàng trả chậm
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Chi phí tài chính khác
Cộng	18.183.641	299.003.148
	Kỳ này	Kỳ trước
6- Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.698.344.587
- Lãi do đánh giá lại tài sản
- Tiền phạt thu được
- Thuế được giảm
- Các khoản khác
Cộng	1.698.344.587	
	Kỳ này	Kỳ trước
7- Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.672.470.552	
- Các khoản bị phạt (Lãi BH chậm nộp)	43.212.163	266.575.320
- Các khoản khác	35.212.527	6.896.320
Cộng	1.750.895.242	273.471.640
	Kỳ này	Kỳ trước
8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Lương, phụ cấp cán bộ và lao động quản lý	6.388.393.600	6.494.429.500
- Bảo hiểm các loại và KPCĐ cán bộ và lao động quản lý	1.090.700.243	1.153.385.976
- Khấu hao TSCĐ phục vụ quản lý	941.758.702	1.316.369.789
- Văn phòng phẩm	715.633.679	745.152.200
- Chi phí Hội nghị, tiếp khách	1.305.048.500	899.699.800
- Chi phí khác	5.727.785.767	5.057.189.369
Cộng	16.169.320.491	15.666.226.634

	Kỳ này	Kỳ trước
9- Chi phí sản xuất KD theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, Công cụ dụng cụ	1.267.140.723	966.001.663
- Chi phí nhân công, kinh phí BH, CĐ	93.549.875.851	93.110.058.202
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	941.758.702	1.316.369.789
- Sửa chữa thường xuyên	23.610.973.783	23.687.138.000
- Điện bơm nước phục vụ sản xuất và phục vụ quản lý	35.829.413.245	28.865.212.788
- Ăn giữa ca	6.758.380.000	6.795.500.000
- Bảo hộ lao động, ATLĐ	627.738.080	479.448.200
- Đào tạo, học tập, nghiên cứu	103.600.000	503.100.000
- Trích quỹ KHCN	23.497.000	24.751.000
- Chi phí trả các HTX năm nay/ Chi phí vận hành CT theo QĐ 41 năm trước	12.180.069.750	11.987.094.000
- Chi phí khác bằng tiền (VPP, thuế,...)	6.331.255.130	5.343.426.504
Cộng	181.223.702.264	173.078.100.146

	Kỳ này	Kỳ trước
10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (MS51)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	42.295.364	44.552.935
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay;	
Tổng chi phí thuế TN DN hiện hành	42.295.364	44.552.935

	Kỳ này	Kỳ trước
11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại(MS 52)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn thuế thu nhập hoãn lại phải trả.
- Tổng chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong BC lưu chuyển tiền tệ:

1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền trong tương lai

	Kỳ này	Kỳ trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác.

VIII. Những thông tin khác:

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính:.....
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kế toán năm:.....
3. Thông tin các bên liên quan:.....
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(2):.....
5. Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):.....
6. Thông tin về hoạt động liên tục:.....
7. Những thông tin khác(3).....

Báo cáo này thay thế Báo cáo tài chính năm 2022 của Công ty TNHH một thành viên Đầu tư phát triển Thủy lợi Sông Nhuệ phát hành ngày 30/01/2023 do điều chỉnh một số chỉ tiêu theo Thông báo ngày 24/3/2023 của Cục thuế thành phố Hà Nội về việc rà soát, kiểm soát việc phát hành và sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế và công tác kê khai thuế./.

Lập, ngày 08 tháng 07 năm 2023

Kế toán trưởng



Phạm Thị Hồng Hải

Chủ tịch



Vũ Mạnh Hùng